TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Hai Bà Trưng, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-22 10:19:45
Foxit Reader Version: 9.7.1

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-22 10:19:45
Foxit Reader Version: 9.7.1

KPMG

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 8) là ngày 29 tháng 10 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Trần Chí Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trịnh Công Tuyến	Thành viên *(đến ngày 7/2/2022)*
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 21-03-2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 21-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 1 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00193-22-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, 21 -03- 2022

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**622.243.290.564**	**610.804.339.842**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**38.848.075.241**	**40.010.097.362**
Tiền	111		13.848.075.241	6.010.097.362
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	34.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**567.000.000.000**	**519.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	567.000.000.000	519.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.088.405.915**	**50.818.223.579**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.346.806.887	1.120.235.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		415.273.291	317.945.965
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.565.325.737	50.720.765.735
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239.000.000)	(1.490.723.609)
Hàng tồn kho	**140**		**55.482.620**	**55.482.620**
Hàng tồn kho	141		55.482.620	55.482.620
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.251.326.788**	**920.536.281**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.164.605	5.920.530
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.002.474.233	651.127.416
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9(a)	101.687.950	263.488.335

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**363.399.547.663**	**319.045.220.223**
Tài sản cố định	**220**		**18.208.540.148**	**22.534.914.648**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	18.208.540.148	22.534.914.648
Nguyên giá	*222*		151.944.761.946	153.189.791.322
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(133.736.221.798)	(130.654.876.674)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		299.000.000	299.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(299.000.000)	(299.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**780.167.941**	**4.608.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		780.167.941	4.608.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**343.933.239.680**	**296.146.866.648**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	328.647.265.465	273.674.217.765
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	5(b)	7.933.556.527	8.794.739.646
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	29.761.912.327	29.761.912.327
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(22.409.494.639)	(16.084.003.090)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**477.599.894**	**358.830.927**
Chi phí trả trước dài hạn	261		450.554.335	277.694.251
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		27.045.559	81.136.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**985.642.838.227**	**929.849.560.065**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**47.666.540.626**	**36.541.290.615**
Nợ ngắn hạn	**310**		**47.666.540.626**	**36.541.290.615**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.255.016.170	110.853.975
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.469.893.000	1.479.612.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9(b)	2.832.462.819	1.803.693.902
Phải trả người lao động	314		590.036.035	407.935.444
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	181.496.250
Phải trả ngắn hạn khác	319	10	5.959.784.769	6.119.093.932
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	11	1.775.143.680	1.546.218.240
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12	33.784.204.153	24.892.385.972
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**937.976.297.601**	**893.308.269.450**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**13**	**937.976.297.601**	**893.308.269.450**
Vốn cổ phần	411	14	631.010.000.000	631.010.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*631.010.000.000*	*631.010.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	16	61.102.545.573	40.851.017.209
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.863.752.028	221.447.252.241
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*167.107.526.105*	*111.586.411.336*
- *LNST năm nay*	*421b*		*78.756.225.923*	*109.860.840.905*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**985.642.838.227**	**929.849.560.065**

21-03-2022

Người lập:

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**3.587.576.373**	**3.492.950.505**
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	**11**	**19**	**2.172.905.884**	**2.206.849.286**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**1.414.670.489**	**1.286.101.219**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	116.766.808.779	119.215.251.049
Chi phí tài chính	22	21	6.325.491.549	(6.636.223.228)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	14.679.600.433	9.495.588.332
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	**30**		**97.176.387.286**	**117.641.987.164**
Thu nhập khác	31		1.416.806.936	1.186.274.430
Chi phí khác	32	23	4.220.071.599	4.456.399.085
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.803.264.663)**	**(3.270.124.655)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**94.373.122.623**	**114.371.862.509**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	**1.664.639.174**	**4.456.930.487**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**25**	**54.091.117**	**54.091.117**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**92.654.392.332**	**109.860.840.905**

21-03-2022

Người lập:

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

M.S.D.N: 0100104443 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**94.373.122.623**	**114.371.862.509**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	4.326.374.500	5.174.754.521
Các khoản dự phòng	03	6.554.416.989	(13.717.013.115)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(116.896.596.452)	(112.966.829.394)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(11.642.682.340)**	**(7.137.225.479)**
Biến động các khoản phải thu	09	(2.230.259.890)	1.427.624.103
Biến động hàng tồn kho	10	-	9.456.709
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.366.949.301	(2.163.666.808)
Biến động chi phí trả trước	12	(314.104.159)	(237.479.935)
		(12.820.097.088)	**(8.101.291.410)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.082.085)	(1.339.526.061)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.233.946.000)	(488.663.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(15.081.125.173)**	**(9.929.480.472)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(775.559.941)	(1.258.486.818)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	129.787.673	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.073.000.000.000)	(990.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	1.025.000.000.000	679.066.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(57.528.160.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.336.500.000	20.296.671.838
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	156.617.135.320	119.637.494.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**51.779.703.052**	**(172.258.320.529)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(37.860.600.000)**	**(37.860.600.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(1.162.022.121)**	**(220.048.401.001)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**40.010.097.362**	**260.058.498.363**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**38.848.075.241**	**40.010.097.362**

21 -03- 2022

Người lập:

Hoàng Thị Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Tổng Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 3 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 19 nhân viên (1/1/2021: 18 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 26.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và của các công ty này.

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	11.164.695	19.960.799
Tiền gửi ngân hàng	13.836.910.546	5.990.136.563
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	34.000.000.000
	38.848.075.241	40.010.097.362

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 3,2%/năm (1/1/2021: 3,3%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,8%/năm (1/1/2021: từ 5,4%/năm đến 7,7%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2021 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu ("MCM") (*)	Tỉnh Sơn La	35.771.572	32,52%	59,30%	305.187.265.465	-	(***)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (****)	Hà Nội	-	51%	51%	23.460.000.000	-	(***)
					328.647.265.465	-	
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	4.614.583.308	(4.614.583.308)	(***)
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	(***)
					7.933.556.527	(4.614.583.308)	
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(***)
▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(***)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(***)
					29.761.912.327	(17.794.911.331)	
					366.342.734.319	(22.409.494.639)	

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2021 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu ("MCM") (*)	Tỉnh Sơn La	34.068.164	51%	51%	273.674.217.765	-	(***)
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	4.614.583.308	(4.614.583.308)	(***)
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	(***)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (**)	Tỉnh Khánh Hòa	81.000	33,75%	33,75%	861.183.119	-	(***)
					8.794.739.646	(4.614.583.308)	
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(***)
▪ Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(***)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(6.783.991.281)	(***)
					29.761.912.327	(11.469.419.782)	
					312.230.869.738	(16.084.003.090)	

(*) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua 1.704.408 cổ phần của MCM. Ngày 4 tháng 2 năm 2021, sau khi MCM hoàn tất việc tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND và công bố thông tin về báo cáo kết quả việc tăng vốn, số lượng cổ phần nắm giữ sau giao dịch của Tổng Công ty là 35.771.572 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 32,52%. Ngoài ra, công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần GTNfoods ("GTN") cũng đã ủy quyền cho Tổng Công ty đại diện toàn bộ 26,78% quyền biểu quyết của GTN tại MCM. Theo đó, Tổng Công ty xác định MCM tiếp tục là công ty con của Tổng Công ty tại ngày và trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(**) Trong năm, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết này.

(***) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(****) Ngày 15 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật. Hoạt động chính của công ty con là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	420.108.620	-
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	170.046.093	167.573.384
Bên khác		
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	1.370.473.574	630.323.714
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
Các khách hàng khác	147.178.600	83.338.390
	2.346.806.887	1.120.235.488

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	34.596.964.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.098.857.675	13.801.224.797
Phải thu người lao động	698.039.154	1.117.805.810
Phải thu về bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	202.928.908	168.071.128
	12.565.325.737	50.720.765.735

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	123.593.610.156	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	153.189.791.322
Thanh lý	(1.003.536.326)	-	-	-	(1.003.536.326)
Giảm khác	(241.493.050)	-	-	-	(241.493.050)
Số dư cuối năm	122.348.580.780	25.254.415.004	132.701.454	4.209.064.708	151.944.761.946
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	107.508.667.308	19.984.215.213	132.701.454	3.029.292.699	130.654.876.674
Khấu hao trong năm	2.773.677.537	2.567.245.825	-	284.097.864	5.625.021.226
Điều chỉnh trong năm	(1.498.984.840)	200.338.114	-	-	(1.298.646.726)
Thanh lý	(1.003.536.326)	-	-	-	(1.003.536.326)
Giảm khác	(241.493.050)	-	-	-	(241.493.050)
Số dư cuối năm	107.538.330.629	22.751.799.152	132.701.454	3.313.390.563	133.736.221.798
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.084.942.848	5.270.199.791	-	1.179.772.009	22.534.914.648
Số dư cuối năm	14.810.250.151	2.502.615.852	-	895.674.145	18.208.540.148

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 68.841 triệu VND (1/1/2021: 61.750 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Trong tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.026 triệu VND (1/1/2021: 14.599 triệu VND).

9. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được hoàn lại/bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Thuế nhà đất	263.236.685	101.436.300	(263.236.685)	101.436.300
	263.488.335	101.436.300	(263.236.685)	101.687.950

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	73.278.538	472.102.992	(504.249.812)	41.131.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	1.664.639.174	(1.027.082.085)	1.664.639.174
Thuế thu nhập cá nhân	46.554.277	731.415.342	(309.023.752)	468.945.867
Thuế nhà đất	656.779.002	3.182.525.101	(3.182.558.043)	656.746.060
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(8.000.000)	1.000.000
	1.803.693.902	6.059.682.609	(5.030.913.692)	2.832.462.819

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	177.130.460	139.081.420
Nhận kí quỹ, kí cược ngắn hạn	135.000.000	135.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.647.654.309	5.845.012.512
	5.959.784.769	6.119.093.932

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	24.892.385.972	19.815.491.400
Trích lập trong năm	10.125.764.181	5.565.557.572
Sử dụng trong năm	(1.233.946.000)	(488.663.000)
Số dư cuối năm	33.784.204.153	24.892.385.972

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	631.010.000.000	31.575.087.921	164.288.498.115	826.873.586.036
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	109.860.840.905	109.860.840.905
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	9.275.929.288	(9.275.929.288)	-
Cổ tức	-	-	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.565.557.572)	(5.565.557.572)
Khác	-	-	81	81
Số dư tại ngày 1/1/2021	631.010.000.000	40.851.017.209	221.447.252.241	893.308.269.450
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	92.654.392.332	92.654.392.332
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển (*)	-	20.251.528.364	(20.251.528.364)	-
Cổ tức	-	-	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(10.125.764.181)	(10.125.764.181)
Số dư tại ngày 31/12/2021	631.010.000.000	61.102.545.573	245.863.752.028	937.976.297.601

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC ĐHCĐ/2021 ngày 19 tháng 3 năm 2021, Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 10.986.084.091 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 5.493.042.045 VND. Tổng Công ty cũng trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.265.444.273 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 4.632.722.136 VND.

14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	63.101.000	631.010.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	631.010.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	631.010.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	**%**
Công ty Cổ phần GTNfoods	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%
	631.010.000.000	100,00%

Công ty mẹ trực tiếp, Công ty Cổ phần GTNfoods, được thành lập tại Việt Nam.

15. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 37.860 triệu VND (tương đương 600 VND trên một cổ phiếu từ lợi nhuận thuần năm 2020) (2020: 600 VND trên một cổ phiếu từ lợi nhuận thuần năm 2019).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC ĐHCĐ/2021 ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông cũng đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định mức tạm ứng cổ tức cụ thể nhưng không quá 600 đồng/cổ phiếu. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị chưa quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả cổ tức.

16. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	3.061.851.736	3.061.851.736
Từ hai đến năm năm	11.008.552.445	11.345.928.163
Trên năm năm	57.303.389.478	60.172.426.202
	71.373.793.659	74.580.206.101

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu cán bộ công nhân viên – Chi nhánh Tam Đảo	Nợ xấu không có khả năng thu hồi	2021	1.064.283.618	-
Phải thu về cho vay công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Chênh lệch số liệu ghi nhận giữa hai bên và nợ không có khả năng thu hồi	2021	150.000.000	-
Phải thu công ty Cổ phần XNK Bình Định	Nợ xấu không có khả năng thu hồi	2021	37.439.991	-
			1.251.723.609	-

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	2021 VND	2020 VND
Cung cấp dịch vụ	3.587.576.373	3.492.950.505

19. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.172.905.884	2.206.849.286

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức được chia	86.873.645.700	85.291.910.000
Lãi tiền gửi và cho vay	29.417.846.198	33.667.428.801
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	475.316.881	255.812.248
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	100.000
	116.766.808.779	119.215.251.049

21. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	5.992.509.407
Dự phòng đầu tư tài chính	6.325.491.549	4.182.341.304
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(16.811.073.939)
	6.325.491.549	(6.636.223.228)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	4.826.846.517	3.681.377.367
Chi phí khấu hao	355.578.784	397.708.497
Thuế, phí và lệ phí	2.371.363.039	2.122.850.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.091.179.543	3.231.217.362
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.488.900.000)
Chí phí bằng tiền khác	1.034.632.550	1.551.334.412
	14.679.600.433	9.495.588.332

23. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao các tài sản tạm thời không sử dụng	3.487.214.251	4.210.673.601
Chi phí khác	732.857.348	245.725.484
	4.220.071.599	4.456.399.085

24. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	4.826.846.517	3.681.377.367
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	75.194.716
Chi phí khấu hao	839.160.249	964.080.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.780.503.962	6.974.252.208
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.488.900.000)
Chi phí khác	3.405.995.589	1.496.432.405

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.664.639.174	4.456.930.487
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.091.117	54.091.117
	1.718.730.291	4.511.021.604

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.373.122.623	114.371.862.509
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	18.874.624.525	22.874.372.502
Chi phí không được khấu trừ	932.251.695	973.860.890
Thu nhập không bị tính thuế	(17.374.729.140)	(17.373.155.817)
Ưu đãi thuế (*)	(713.416.789)	(1.910.113.066)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(53.942.905)
	1.718.730.291	4.511.021.604

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(*) Theo Nghị định số 406/NQ-UBTVQH15 do Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2021 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 09 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 và 2020 do có tổng doanh thu năm 2021, 2020 dưới 200 tỷ VND.

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần GTNFoods		
Chia cổ tức	28.201.881.600	28.201.881.600
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	705.558.311	652.883.033
Mua cổ phần	34.068.160.000	-
Cổ tức được chia	89.428.758.000	85.170.410.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật		
Góp vốn	23.460.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	420.108.620	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021 Triệu VND
Thành viên Hội đồng quản trị	
Tổng thù lao	
Bà Mai Kiều Liên - Chủ tịch	96
Ông Trịnh Quốc Dũng - Thành viên (i)	72
Ông Trần Chí Sơn - Thành viên	72
Ban Kiểm soát	
Tổng thù lao	
Bà Hà Thị Diệu Thu - Trưởng Ban kiểm soát	72
Ông Trịnh Công Sơn - Thành viên	48
Ông Trịnh Công Tuyến - Thành viên	48

(i) Thành viên HĐQT Điều hành (kiêm Tổng Giám đốc)

	2021 Triệu VND
Tổng Giám đốc	
Tiền lương trung bình một tháng	
Ông Trịnh Quốc Dũng	21
Những người quản lý khác	
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	
Các Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính	9

27. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Xóa sổ khoản phải thu về cho vay và dự phòng phải thu tương ứng	150.000.000	-

28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính riêng

Ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án sáp nhập và dự thảo hợp đồng Sáp nhập Công ty Cổ phần GTNfoods, công ty mẹ của Tổng Công ty, vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của GTN để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu GTN đang lưu hành. Tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu Tổng Công ty). Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty và GTN đã ký hợp đồng sáp nhập thay thế hợp đồng sáp nhập đã kí ngày 9 tháng 4 năm 2021. Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận cho Tổng công ty đăng kí phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp Đồng Sáp Nhập Công ty Cổ phần GTNfoods. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phát hành thêm 156.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu GTN đang lưu hành theo tỉ lệ hoán đổi nêu trên. Ngày đăng kí cuối cùng để thực hiện hoán đổi cổ phiếu là ngày 9 tháng 3 năm 2022.

29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

21 -03- 2022

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thị Hà	Trịnh Quốc Dũng
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
VLC CHAN_NOI, Quận Hai Bà Trưng, TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-23 11:23:20
Foxit Reader Version: 9.7.1

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /2022/VLC/CV-CBTT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022*

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
2. Mã chứng khoán (Upcom): VLC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 519 Minh Khai, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.38626769 Fax: 024.38623645
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Huy Bích - Giám đốc tài chính
6. Nội dung của thông tin công bố:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán của Công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	92.654	109.860	-16%

Năm 2021, lợi nhuận sau thuế của công ty là 92,6 tỷ đồng, giảm 16% so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng trong khi doanh thu tài chính giảm do lãi suất tiền gửi có kỳ hạn giảm so với cùng kỳ.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi,*
- *Lưu TCKT, VT.*

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Người được ủy quyền công bố thông tin

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP

LÊ HUY BÍCH
Giám đốc tài chính